UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC **TRƯỜNG THCS DƯƠNG VĂN THÌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 32 /KH-THCSDVT	*Thành phố Thủ Đức, ngày 15 tháng 9 năm 2023*

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2023 - 2024

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường THCS THCS Dương Văn Thì xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2023-2024 như sau:

I./ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÔNG KHAI:

1. Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

II./ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN CÔNG KHAI:

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.

2. Thông tin được công khai phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

III./ NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh học 2 buổi/ ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, học sinh nam/ học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Theo Biểu mẫu 10).

c) Xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục:

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Các khoản chi theo từng năm học:

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị;

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và

miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội;

d) Kết quả kiểm toán (nếu có)

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại Quyết định số 1562/QĐ-KTNN ngày 08 tháng 9 năm 2016 của Kiểm toán nhà nước ban hành Quy định về công khai kết quả kiểm toán, kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

e) Mức thu học phí và các khoản thu khác cho từng năm học và cả khóa học.

f) Các nguồn thu ngoài học phí:

Các nguồn thu từ các hợp đồng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất, tư vấn và các nguồn thu hợp pháp khác.

g) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

IV./ HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI:

1. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường:

https://thcsduongvanthi.hcm.edu.vn

- Niêm yết công khai tại nhà trường.

- Công khai trong các kỳ họp CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) hoặc khi có thông tin mới hoặc thay đổi nội dung liên quan.

Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

V./ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Trách nhiệm của Hiệu trưởng:

- Tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

- Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2022-2023 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2023-2024 cho Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường.

- Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức:

+ Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

+ Đưa lên website của nhà trường.

2. Trách nhiệm của các thành viên thực hiện công khai trong nhà trường:

2.1. Hiệu trưởng:

- Tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản.

Hình thức: niêm yết tại trường, họp Chi bộ, họp Liên tịch, họp HĐSP.

Thời điểm công khai: tháng 12.

Đối tượng công khai: đảng viên chi bộ; VC-NLĐ.

- Công khai kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian

Hình thức: website, niêm yết tại trường, họp Liên tịch, họp HĐSP.

Thời điểm công khai: đầu năm học.

Đối tượng công khai: VC-NLĐ; học sinh; cha mẹ học sinh.

2.2. Phó Hiệu trưởng chuyên môn:

- Chỉ đạo nhân viên văn thư – học vụ hoàn thành các nội dung công khai theo biểu mẫu số 9, 10, 12.

Hình thức: website, niêm yết tại trường, họp Liên tịch, họp HĐSP.

Thời điểm công khai: tháng 6.

Đối tượng công khai: VC-NLĐ; học sinh; cha mẹ học sinh.

- Công khai kết quả xếp loại học sinh HK1, HK2 và kết quả kiểm tra lại.

Hình thức: website, niêm yết tại trường, họp CMHS.

Thời điểm công khai: sau mỗi đợt xét duyệt kết quả của HS.

Đối tượng công khai: VC-NLĐ; học sinh; cha mẹ học sinh.

2.3. Phó Hiệu trưởng Hành chánh – Quản trị:

- Chỉ đạo nhân viên phụ trách CSVC và thiết bị hoàn thành các nội dung công khai theo biểu mẫu số 11.

Hình thức: website, niêm yết tại trường, họp Liên tịch, họp HĐSP.

Thời điểm công khai: tháng 6.

Đối tượng công khai: VC-NLĐ; học sinh; cha mẹ học sinh.

- Công khai sửa chữa CSVC, mua sắm trang thiết bị.

Hình thức: niêm yết tại trường, họp Liên tịch, họp HĐSP.

Thời điểm công khai: sau mỗi đợt sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị.

Đối tượng công khai: VC-NLĐ.

- Công khai kết quả Kiểm định cơ sở giáo dục

Hình thức: website, niêm yết tại trường, họp Liên tịch, họp HĐSP.

Thời điểm công khai: sau khi có kết quả công nhận.

Đối tượng công khai: VC-NLĐ; học sinh; cha mẹ học sinh.

2.4. Kế toán:

a. Nội dung công khai:

- Công khai các quỹ có từ ngân sách nhà nước và các quỹ khác trong nhà trường.

- Thực hiện niêm yết các mẫu công khai dự toán, quyết toán thu tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học (căn cứ thu, mục đích thu, đối tượng thu, mức thu, nội dung chi).

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/ 1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả kiểm toán (nếu có)

b. Hình thức: niêm yết tại trường, họp CMHS (đối với học phí và các khoản thu khác từ người học, chính sách miễn, giảm học phí đối với học sinh).

c. Thời điểm công khai: hàng tháng, hàng quý.

d. Đối tượng công khai: VC-NLĐ; học sinh; cha mẹ học sinh.

3. Trách nhiệm của Ban Thanh tra nhân dân:

- Giám sát các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định.

- Lập biên bản giám sát và lưu trong hồ sơ của Ban Thanh tra nhân dân.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính năm học 2023-2024 của trường THCS Dương Văn Thì./.

Nơi nhận:
- Phòng GDĐT;
- CBQL;
- Ban TTND;
- Dán TB;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ DƯƠNG VĂN THÌ

Lê Thị Lệ Tâm

Biểu mẫu 09

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS DƯƠNG VĂN THÌ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành CT TiH	Được xét duyệt lên lớp 7	Được xét duyệt lên lớp 8	Được xét duyệt lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. -Thực hiện chương trình học 37 tuần. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT 2018.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. -Thực hiện chương trình học 37 tuần. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT 2018.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. -Thực hiện chương trình học 37 tuần. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT 2018.	- Học theo chương trình Bộ GDĐT ban hành. -Thực hiện chương trình học 37 tuần. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT 2006.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia	Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia	Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia	Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia

		đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.	đình và xã hội, làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Phong trào Đội. - HĐ TN-HN - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, KHTN, Lịch sử & Địa lý, Tiếng Anh, Mỹ	- Phong trào Đội. - HĐ TN-HN - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, KHTN, Lịch sử & Địa lý, Tiếng Anh, Mỹ	- Phong trào Đội. - HĐ TN-HN - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, KHTN, Lịch sử & Địa lý, Tiếng Anh, Mỹ	- Phong trào Đội. - HĐ NGLL - GD Hướng nghiệp. - Tích hợp nội dung giáo dục BVMT, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Ngữ văn, Sinh học,

		thuật, Âm nhạc, GDĐP, HĐ TN-HN.	thuật, Âm nhạc, GDĐP, HĐ TN-HN.	thuật, Âm nhạc, GDĐP, HĐ TN-HN.	Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, Mỹ thuật, Âm nhạc, HĐ NGLL.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Năng lực: + Giỏi: 35 % + Khá: 40 % + Trung bình: 23 % + Yếu - Kém: 2 % - Phẩm chất: + Tốt: 95 % + Khá: 4 % + Trung bình: 1 %	- Năng lực: + Giỏi: 35 % + Khá: 40 % + Trung bình: 23 % + Yếu - Kém: 2 % - Phẩm chất: + Tốt: 95 % + Khá: 4 % + Trung bình: 1 %	- Năng lực: + Giỏi: 35 % + Khá: 40 % + Trung bình: 23 % + Yếu - Kém: 2 % - Phẩm chất: + Tốt: 95 % + Khá: 4 % + Trung bình: 1 %	- Năng lực: + Giỏi: 35 % + Khá: 40 % + Trung bình: 23 % + Yếu - Kém: 2 % - Phẩm chất: + Tốt: 95 % + Khá: 4 % + Trung bình: 1 %- + Tốt nghiệp THCS: 100 %
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99 %	99 %	99 %	95 %

Tp. Thủ Đức, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Tâm

Biểu mẫu 10

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS DƯƠNG VĂN THÌ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở

Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	1756	489	361	440	457
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1700 96.8%	486 97.6%	353 97.8%	413 93.9%	448 98.0%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	56 3.2%	12 2.4%	08 2.2%	27 6.1%	09 2.0%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**	1756	377	456	470	342
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	627 35.7%	166 33.3%	131 36.3%	180 40.9%	150 32.8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	714 40.7%	211 42.4%	141 39.1%	163 37.1%	199 43.5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	382 21.8%	113 22.7%	84 23.3%	77 17.5%	108 23.7%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	31 1.7%	08 1.6%	05 1.3%	18 4.1%	0

5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	02 0.1%	0	0	02 0.4%	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	1645	377	456	470	342
1	Lên lớp (sau kiểm tra lại) (tỷ lệ so với tổng số)	1751 99.7%	497 99.8%	361 100%	436 99.1%	457 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	627 35.7%	166 33.3%	131 36.3%	180 40.9%	150 32.8%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	714 40.7%	211 42.4%	141 39.1%	163 37.1%	199 43.5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	31	08	05	18	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	05 0.3%	01 0.2%	0	04 0.9%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	63 3.6%	17 3.4%	20 5.5%	22 5.0%	4 0.9%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện	66	17	16	13	20
2	Cấp tỉnh/thành phố	05	0	0	01	04
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	457	0	0	0	457

VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	457	0	0	0	457
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	150	0	0	0	150
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	199	0	0	0	199
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	108	0	0	0	108
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	911/845	256/242	183/178	228/212	244/213
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	06	3	1	2	0

Tp Thủ Đức, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ DƯƠNG VĂN THI

Lê Thị Lệ Tâm

Biểu mẫu 11

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS DƯƠNG VĂN THÌ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	38	1.3 m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	38	1.3 m^2/học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	5	2 m^2/học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1.3 m^2/học sinh
8	Bình quân học sinh/lớp	49	1.3 m^2/học sinh
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	9.015 m^2	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	1.000 m^2	
VI	**Tổng diện tích các phòng**	2.834 m^2	
1	Diện tích phòng học (m^2)	2.088 m^2	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	450 m^2	
3	Diện tích thư viện (m^2)	240 m^2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	0	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	56 m^2	

VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	90	2.4
1.1	Khối lớp 6	22	1.8
1.2	Khối lớp 7	20	2.0
1.3	Khối lớp 8	24	3.4
1.4	Khối lớp 9	24	2.7
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	
2.1	Khối lớp 6	2	
2.2	Khối lớp 7	2	
2.3	Khối lớp 8	2	
2.4	Khối lớp 9	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	15 m^2	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	120	1 học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**	25	Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	13	
2	**Cát xét**	8	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	0	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	3	
5	**Thiết bị khác...**	1	

IX	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		**Số thiết bị/lớp**
1	Ti vi	13	
2	Cát xét	8	

3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	1	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	0
XI	**Nhà ăn**	200 m^2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	1.044 m^2	810	1.3 m^2
XIII	**Khu nội trú**	0	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		8		0.15 m^2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	Có	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	Có	
XVII	**Kết nối internet**	Có	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	Có	

XIX	**Tường rào xây**	Có	

Tp Thủ Đức, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Tâm

Biểu mẫu 12

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG THCS DƯƠNG VĂN THÌ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	58		7	47	1		3	21	33		49	5		
I	**Giáo viên** Trong đó số giáo viên dạy môn:	52		6	45	1			21	31		47	5		
1	Toán	10		3	7				4	6		8	2		
2	Vật lý	3			3				1	2		3			
3	Hóa học	2		1	1				2			2			
4	Ngữ văn	11		2	9				2	9		11			
5	Tiếng Anh	6			6				2	4		4	2		
6	Sinh học	3			3				1	2		3			
7	Lịch sử	3			3				1	2		3			
8	Địa lý	3			3				1	2		3			
9	GDCD	2			2					2		2			
10	Công nghệ	3			2	1			2	1		2	1		
11	Âm nhạc	0													
12	Mỹ thuật	1			1					1		1			
13	Thể dục	4			4				2	2		4			

II	**Cán bộ quản lý**	2		1	1					2		2			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	**Nhân viên**	4			1			3							
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Bảo vệ	2						2							
10	Phục vụ	1						1							

Tp Thủ Đức, ngày 15 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ DƯƠNG VĂN THỤ

Lê Thị Lệ Tâm